

THÔNG BÁO

**Công khai tài chính của Trường Đại học Quy Nhơn
năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2018-2019	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ			
	Khối ngành Tự nhiên (4 năm)	Triệu đồng/năm	24,0	111,925
2	Thạc sỹ			
	Khối ngành Tự nhiên (2 năm)	Triệu đồng/năm	14,4	30,3
	Khối ngành Xã hội (2 năm)	Triệu đồng/năm	12,15	25,5
3	Đại học			
a	Thu theo niên chế K37 (Khóa 2014-2018)			
	Khối ngành Tự nhiên (4 năm)	Triệu đồng/năm	9,6	30,09
	Khối ngành Xã hội (4 năm)	Triệu đồng/năm	8,1	25,52
	Khối ngành (Kỹ thuật, công nghệ - 4,5 năm)	Triệu đồng/năm	9,6	34,89
b	Thu theo tín chỉ			
	- Các ngành khoa học xã hội, kinh tế, nông lâm, thủy sản (Trừ ngành Quản lý Giáo dục và Luật) thời gian đào tạo 4 năm			
	+ K38 (Khóa 2015-2019)	Ngàn đồng/Tín chỉ	190	28.120

	+ K39 (Khóa 2016-2020)	Ngàn đồng/Tín chi	210	31.100
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	233	34.200
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	256	37.580
	- Ngành Quản lý Giáo dục			
	+ K38 (Khóa 2015-2019)	Ngàn đồng/Tín chi	190	28.120
	+ K39 (Khóa 2016-2020)	Ngàn đồng/Tín chi	210	31.100
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	238	34.200
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	261	37.580
	- Ngành Luật			
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	248	34.200
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	272	37.580
	- Các ngành khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao (Trừ ngành Quản lý Tài nguyên và môi trường) thời gian đào tạo 4 năm			
	+ K38 (Khóa 2015-2019)	Ngàn đồng/Tín chi	225	33.190
	+ K39 (Khóa 2016-2020)	Ngàn đồng/Tín chi	250	36.800
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	276	40.600
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	305	44.770
	- Ngành Quản lý Tài nguyên và môi trường (4 năm)			
	+ K38 (Khóa 2015-2019)	Ngàn đồng/Tín chi	225	33.190
	+ K39 (Khóa 2016-2020)	Ngàn đồng/Tín chi	250	36.800
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	286	40.600

	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	315	44.770
	- Các ngành đào tạo kỹ sư (Trừ Ngành Kỹ thuật phần mềm) thời gian đào tạo 4,5 năm			
	+ K38 (Khóa 2015-2019)	Ngàn đồng/Tín chi	235	38.490
	+ K39 (Khóa 2016-2020)	Ngàn đồng/Tín chi	260	42.650
	+ K40 (Khóa 2017-2021)	Ngàn đồng/Tín chi	290	47.035
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	320	51.850
	- Ngành Kỹ thuật phần mềm			
	+ K41 (Khóa 2018-2022)	Ngàn đồng/Tín chi	316	51.850
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		

III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học			
a	Đào tạo tại trường			
	Khối ngành Tự nhiên (4,5 năm)	Triệu đồng/năm	12,0	64,6
	Khối ngành Xã hội (4,5 năm)	Triệu đồng/năm	10,0	52,6
b	Đào tạo ngoài trường			
	Khối ngành Tự nhiên (4,5 năm)	Triệu đồng/năm	12,4	67,0
	Khối ngành Xã hội (4,5 năm)	Triệu đồng/năm	10,5	56,4
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	66,67	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	99,031	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	3,418	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	26,765	

Bình Định, ngày 10 tháng 10 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Đình Hiền